

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 3060/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên tại Tờ trình số 872/TTr-STNMT-TNN ngày 05/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính ban hành mới, 11 thủ tục thay thế về lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, DL, LT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Chiến Thắng



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Tài nguyên nước	
1	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước
2	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC (theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2010)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
I. Lĩnh vực tài nguyên nước			
1	Mục 1, phần V	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Luật Tài nguyên nước; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
2	Mục 8, phần V	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định về việc hành nghề khoan nước dưới đất.
3	Mục 5, phần V	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	

4	Mục 4, phần V	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	- Luật Tài nguyên nước; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
5	Mục 9, phần V	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.
6	Mục 7, phần V	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	- Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.
7	Mục 10, phần V	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
8	Mục 2, phần V	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ (đối với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản), dưới 2.000kw (đối với phát điện), dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với mục đích khác); khai thác, sử dụng nước biển dưới $100.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
9	Mục 11, phần V	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ (đối với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản), dưới 2.000kw (đối với phát điện), dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với mục đích khác), khai thác nước biển dưới $100.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
10	Mục 6, phần V	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước dưới $30.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản và dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với các hoạt động khác)	
11	Mục 3, phần V	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước dưới $30.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với nuôi trồng thủy sản); dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đối với các hoạt động khác)	